

DẠY NGOẠI NGỮ TRONG XU THẾ ĐỐI THOẠI GIỮA CÁC NỀN VĂN HOÁ

NGUYỄN DANH VU*

1. Ngôn ngữ xét trên bình diện ngôn ngữ-văn hoá học

Quá trình toàn cầu hoá tất yếu dẫn đến sự xuất hiện những khuynh hướng mới trong dạy ngoại ngữ, theo đó ngôn ngữ sẽ được xem như một công cụ giao tiếp liên văn hoá, và việc nắm vững một ngoại ngữ sẽ được hiểu như quá trình nắm vững các kỹ năng giao tiếp và năng lực văn hoá.

Quan điểm hiện đại cũng nhìn nhận ngôn ngữ như một hiện tượng văn hoá đặc biệt - phương tiện nhận thức và bảo tồn văn hoá của một dân tộc. Quan điểm ấy đã được phản ánh trong chính bản chất văn hoá của hoạt động giao tiếp: giao tiếp ngôn ngữ thực chất là giao tiếp liên văn hoá. Tầm quan trọng của thành tố văn hoá và sự cần thiết của năng lực văn hoá trong giao tiếp ngôn ngữ thể hiện ở chỗ: kỹ năng giao tiếp phải gắn liền với năng lực ứng xử văn hoá. Điều đó có nghĩa, nếu không quan tâm đến bình diện văn hoá trong giao tiếp thì không thể nắm một cách hoàn hảo nội dung của ngôn từ, bởi lẽ ngôn ngữ và văn hoá nằm trong một chỉnh thể thống nhất, là hai mặt của một vấn đề có mối quan hệ khăng khít không thể tách rời nhau. Khó có thể hình dung ngôn ngữ lại có thể tồn tại ngoài văn hoá, văn hoá hiện diện qua ngôn ngữ và ngược lại, ngôn ngữ luôn vận hành trong môi trường văn hoá. Như vậy, năng lực văn hoá là thành

phần không thể thiếu được của năng lực giao tiếp. Thiếu năng lực văn hoá không thể có giao tiếp liên văn hoá. Hơn nữa, trong xu thế đối thoại giữa các nền văn hoá thì trở ngại ngôn ngữ không phải là trở ngại duy nhất, bởi lẽ sự thiếu hiểu biết về những đặc trưng văn hoá của một dân tộc có thể cản trở quá trình giao tiếp.

Như ta đã biết, một trong những khả năng kỳ diệu của ngôn ngữ đó là khả năng tích hợp, lưu trữ và truyền tải thông tin. Còn năng lực của ngôn ngữ giúp cho con người có thể hiểu nhau gắn liền với chức năng giao tiếp của ngôn ngữ. Tuy nhiên, chức năng đó không thể phát huy tác dụng nếu ngôn ngữ không có khả năng lưu giữ thông tin, nhờ đó những trải nghiệm của con người, thế giới quan và nhân sinh quan của họ được tích lũy, bảo tồn và lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Chính vì lẽ đó mà ngôn ngữ đóng vai trò rất quan trọng, nếu không nói là vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách con người và tính cách của một cộng đồng dân tộc: trong ngôn ngữ có thể tìm thấy những biểu hiện của tính cách dân tộc, tư tưởng dân tộc và lý tưởng của một dân tộc. Ngôn ngữ là phương tiện để khu biệt văn hoá, làm cho nền văn hoá này không thể giống với nền văn hoá khác, còn văn hoá đối với đời sống của ngôn ngữ lại có vai trò quan trọng hơn chính bản thân con người sử dụng ngôn ngữ đó.

Nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ và văn hoá A-xê-xô-rốp-va N.P. (1996: 206-208) chỉ ra rằng mỗi con người là một cá thể độc đáo. Chính trong cái độc đáo, trong cái riêng tư ấy mà một cá thể đã trở thành cần thiết cho một cá thể khác, cũng như cần thiết cho một cộng đồng văn hoá khác. Tương tự như vậy, văn hoá chỉ có thể là văn hoá khi nó tồn tại như một thực thể cá biệt, mà ở đó giao tiếp liên văn hoá được hiện thực hoá qua giao tiếp liên cá nhân.

Như đã biết, thời gian gần đây những gì liên quan đến mối quan hệ và tác động qua lại giữa ngôn ngữ và văn hoá, giữa ngôn ngữ và hiện thực đã được nghiên cứu khá kỹ trong ngôn ngữ học và trở thành một trong những vấn đề trung tâm của nhiều khuynh hướng đang phát triển rất mạnh mẽ trong khoa học ngôn ngữ hiện đại như tâm lý ngôn ngữ học, ngôn ngữ nhận thức học, ngôn ngữ xã hội học..., bởi vấn đề nêu trên không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện các hình thức giao tiếp và nâng cao hiệu quả giao tiếp, mà còn quan trọng đối với việc dạy ngoại ngữ. Rất nhiều những thất bại trong giao tiếp ngôn ngữ - văn hoá và thực tiễn sư phạm đã minh chứng cho những nhận định trên.

Như vậy, để đi sâu khám phá các mối quan hệ bên trong giữa ngôn ngữ và văn hoá, cần phải có một lý thuyết ngôn ngữ cho phép giải thích các hiện tượng ngôn ngữ gắn liền với những cơ chế được gọi là nhân tố con người trong hoạt động ngôn ngữ - sự phản ánh hoạt động nhận thức sáng tạo của con người mà kết quả phản ánh đó được lưu giữ trong ngôn ngữ.

Xuất phát từ mối quan hệ đặc biệt giữa ngôn ngữ và văn hoá như đã trình bày ở trên, nhiều nhà ngôn ngữ học và văn hoá học trong quá trình nghiên cứu đều mong tìm ra một đơn vị trung gian nào đó có khả năng liên kết hai thực thể ngôn ngữ và văn hoá một cách hiện thực, có thể nhận biết được qua biểu hiện vật chất, một đơn vị có thể thuộc về cả hai phạm trù - ngôn ngữ và văn hoá. Chính vì mong muốn đó mà trong ngôn ngữ học và văn hoá học dần dần hình thành một khái niệm được chấp nhận rộng rãi là "ngôn ngữ - văn hoá học" - một bộ môn mới của khoa học ngôn ngữ chuyên nghiên cứu mối quan hệ và tác động qua lại giữa ngôn ngữ và văn hoá, trong đó ngôn ngữ như tấm gương phản chiếu thế giới xung quanh, phản ánh hiện thực và là bức tranh thể hiện những đặc trưng văn hoá - dân tộc của một ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp. Nội dung đích thực, nền tảng của "ngôn ngữ - văn hoá học" nằm trong mối quan hệ hữu cơ của ba thành tố: con người (nhân cách dân tộc) - ngôn ngữ (tư duy) - văn hoá (hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần). Bộ ba trung tâm đó luôn ở trong mối quan hệ biện chứng.

2. Thành tố văn hoá trong dạy và học ngoại ngữ

Đề cập đến thành tố văn hoá trong dạy và học ngoại ngữ, V.G.Cô-xtô-ma-rốp (1999: 78-79) nhấn mạnh rằng hiện nay sự quan tâm đến ngôn ngữ như một phương tiện giao tiếp đã nhường chỗ cho mối quan tâm đến chính hoạt động giao tiếp không chỉ với bản chất ngôn ngữ, mà cả bản chất xã hội, dụng học và văn hoá học của hoạt động này.

Dạy ngoại ngữ, đặc biệt trong môi trường ngoài ngôn ngữ, đòi hỏi phải hết sức coi trọng thành tố văn hoá của hoạt động giao tiếp, cũng như coi trọng việc giáo dục văn hoá giao tiếp (văn hoá ứng xử và văn hoá ngôn từ) cho người học nhằm nâng cao không chỉ năng lực giao tiếp mà cả năng lực văn hoá.

Đánh giá tầm quan trọng của thành tố văn hoá trong giảng dạy ngoại ngữ, X.G.Che-rơ Mi-na-xô-va (2000:28) chỉ rõ: “Xét trên bình diện giao tiếp, học ngoại ngữ không thể thiếu thành tố văn hoá xã hội. Đó như là chiếc đũa thần hay một loại nước thánh, có thể biến từ ngữ thành sinh ngữ. Thiếu nền văn hoá xã hội, ngôn ngữ sẽ trở thành ngôn ngữ chết”. I.O.Prô-khơ-rô-va (2001:37-40) cũng đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thành tố này trong dạy tiếng nước ngoài và đề xuất đưa vào nội dung giảng dạy một lượng tri thức cần thiết liên quan đến văn hoá và thành tố ngôn ngữ-văn hoá học.

Còn E.I.Pa-xốp (1999: 426) thì khẳng định: "Không gì có thể tham gia vào nội dung giáo dục ngoài văn hoá... Và nếu như đằng sau ngôn ngữ không có thế giới văn hoá thì ngôn ngữ sẽ không còn là ngôn ngữ và cũng sẽ không là lời nói".

Trong giáo học pháp dạy ngoại ngữ hiện đại đã hình thành một ý niệm rõ ràng về vai trò và sự cần thiết của thành tố văn hoá trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ. Thiếu những tri thức đó thì không thể nói đến việc hiểu biết một cách thấu đáo những giá trị văn hoá của cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá bản địa, không thể nói đến việc nắm vững ngôn từ, đặc biệt là các hành vi lời nói. Bản chất của vấn đề không chỉ ở chỗ, giữa ngôn ngữ và văn hoá, hai anh em

sinh đôi này có một mối quan hệ khăng khít và tác động qua lại, mà còn thể hiện ở mục đích dạy ngoại ngữ là không những nắm vững năng lực ngôn ngữ mà cả năng lực văn hoá. Để đạt được điều đó, trong các giờ học ngoại ngữ, ngoài ngữ liệu như ngữ âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp... cần phải giới thiệu cho người học những đặc trưng văn hoá, hiện thực và thể giới quan của cộng đồng dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó, cũng như làm rõ bản sắc dân tộc và xã hội của ngôn ngữ đang được nghiên cứu. Như vậy, ngữ liệu cần phải hàm chứa những nội dung ngôn ngữ-đất nước học và có giá trị về mặt văn hoá. Tất cả những cái đó sẽ giúp hình thành những tri thức đất nước học và ngôn ngữ-văn hoá học ở người học. Nói cách khác, mỗi bài học ngoại ngữ phải là điểm nối kết văn hoá, là lát cắt văn hoá và thực hành giao tiếp liên văn hoá, bởi lẽ mỗi từ đều phản ánh thể giới hiện thực và văn hoá của người bản ngữ, sau mỗi từ ngữ là một ý niệm về thế giới, là đời sống văn hoá của một cộng đồng dân tộc. Bởi thế ngôn ngữ phải được nghiên cứu trong sự thống nhất biện chứng với thế giới hiện thực và văn hoá của người bản ngữ. Thực tế cho thấy việc nắm vững nội dung văn hoá học kết hợp với quá trình tích cực hoá các phương tiện biểu đạt ngôn ngữ (đồng thời nghiên cứu cả ngôn ngữ và văn hoá) sẽ nâng cao năng lực ngôn ngữ và tạo thêm động cơ cho người học, xích ngôn ngữ lại gần với hiện thực và môi trường giao tiếp tự nhiên.

Cũng theo ý kiến của nhiều nhà ngôn ngữ và giáo học pháp, việc dạy ngoại ngữ hiện nay đã có một diện mạo mới, cách nhìn mới và những khuynh hướng mới mang tính dụng học, tính giao tiếp và tính nhận thức, gắn liền với

giao tiếp liên văn hoá và giao tiếp liên cá nhân. Trong thực tế đã từng xảy ra hiện tượng: đặc trưng văn hoá-dân tộc của ngôn ngữ không được quan tâm trong dạy ngoại ngữ và giáo dục nhân cách ngôn ngữ, nói cách khác, dạy ngoại ngữ không tính đến nhu cầu và những mối quan tâm cá nhân của người học. Chính điều đó đã thủ tiêu động cơ bên trong của người học, không phát huy được tiềm năng sáng tạo, triệt tiêu niềm đam mê học tập của họ và khuếch trương vai trò của những giá trị và biểu hiện mang tính hình thức.

Tóm lại, từ những quan niệm nêu trên, trong quá trình dạy ngoại ngữ, ngoài các kỹ năng, kỹ xảo giao tiếp, người học cần phải nắm được một lượng tri thức nhất định về môi trường sống, môi trường văn hoá và tâm lý ngôn ngữ của người bản ngữ, bởi lẽ, đó là nguồn thông tin ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ (văn hoá) quan trọng đối với việc hình thành hành vi xã hội và nhân cách ngôn ngữ của người học. Những kỹ năng đó không tự nhiên có được mà đòi hỏi phải có ý thức và định hướng trang bị cho người học trong quá trình giảng dạy. Thiếu những tri thức đó có thể dẫn đến xung đột, những "cú sốc văn hoá" và những hậu quả ngoài ý muốn trong quá trình giao tiếp với môi trường ngôn ngữ tự nhiên.

3. Tiếng Nga trong xu thế đối thoại giữa các nền văn hoá

Trong xu thế hội nhập văn hoá toàn cầu, tiếng Nga như một phương tiện biểu đạt đặc trưng văn hoá Nga là một đối tác quan trọng giữa các ngôn ngữ có nhiều ảnh hưởng khác trên thế giới. Trong quá trình hội nhập ấy, những gì thuộc về đặc trưng dân tộc Nga đã

không bị hoà tan trong dòng chảy của văn hoá toàn cầu, mà tích hợp và tạo nên một cái gì đó mới mẻ, trong khi vẫn giữ nguyên được cái riêng độc đáo của mình. Mặc dù hiện nay vị thế của tiếng Nga như một phương tiện giao tiếp đa dân tộc trong đối thoại giữa các nền văn hoá và cộng đồng văn hoá đã thay đổi: mức độ hoạt động của tiếng Nga trong không gian giao tiếp hậu Xô-viết đã thay đổi, thành phần xã hội của những người nói tiếng Nga cũng thay đổi, cả động cơ học và sử dụng tiếng Nga, cả phẩm chất của tiếng Nga hiện đại, cả uy tín của tiếng Nga trong các khu vực sử dụng song ngữ, cả các định hướng hành vi ngôn ngữ... cũng thay đổi. Tuy nhiên, tiếng Nga vẫn tiếp tục đóng vai trò như một phương tiện giao tiếp quan trọng trên toàn bộ không gian giao tiếp hậu Xô-viết. (Cô-xtô-ma-rốp V.G., 1999: 11-15; Gri-gô-ri-an E.A., 1999: 41-46).

Theo nhận xét của nhiều nhà ngôn ngữ (Xi-rô-chi-nhi-na O.B., 1997: 60-62; Sa-pô-sni-cốp V.N., 1999: 16-18; Dem-xcai-a E.A., 1996: 23-31; Be-rê-gô-vai-a E.M., 1996: 32-41) hiện nay ngôn ngữ thuộc lớp văn hoá bình dân đang được phần lớn những người Nga có học sử dụng và trên thực tế ngôn ngữ đó đã chiếm lĩnh hoàn toàn các phương tiện thông tin đại chúng hiện đại như truyền hình, đài phát thanh và báo chí. Những người sử dụng ngôn ngữ thuộc lớp văn hoá này không hoàn toàn quan tâm đến chuẩn mực ngôn ngữ văn học, thường mắc lỗi trong phát âm, trong cấu tạo dạng thức từ, lạm dụng những từ ngữ mang tính sách vở hoặc từ vay mượn nước ngoài, thậm chí sử dụng cả những từ ngữ kém văn hoá và thông tục, vi phạm chuẩn mực đạo

đức và thiếu tôn trọng đối với người đối thoại.

Trên thực tế, tiếng Nga hiện nay đang trải qua những thay đổi lớn ở mọi cấp độ và tầng bậc, đặc biệt trong cấu tạo từ, cấu tạo thành ngữ, ngữ nghĩa, ngữ pháp, từ vựng, chính tả, phân đoạn câu, thậm chí cả trong chuẩn mực ngôn ngữ văn học. Nhưng vấn đề ở đây không chỉ là sự phá vỡ các chuẩn mực ngôn ngữ văn học mà chính là ở chỗ thiếu tôn trọng đối với ngôn từ, ý đồ thay đổi "dấu hiệu ngôn ngữ" và qua đó thay đổi đặc trưng văn hoá truyền thống dân tộc. Tất cả những điều đó có liên quan tới sự thay đổi "khẩu vị ngôn ngữ" của nhân dân, phản ánh tình trạng hỗn loạn và việc tìm kiếm những giá trị mới trong điều kiện dân chủ và tự do (Cô-xtô-ma-rốp V.G., 1999: 10- 43). Như vậy, đặc điểm nổi bật của tiếng Nga hiện nay là việc sử dụng rộng rãi các loại trích dẫn, châm ngôn, khẩu ngữ thông tục, từ lóng có nguồn gốc tiếng Anh và của lớp trẻ, tiếng lóng nghề nghiệp, phương ngữ và từ vay mượn. Tất cả những cái đó cản trở người ta hiểu nhau và chắc chắn gây trở ngại cho quá trình dạy ngoại ngữ trong môi trường ngoài ngôn ngữ.

Khi quan sát hành vi giao tiếp của người dân ở những nơi công cộng (như trên đường phố, trong cửa hàng, trên các phương tiện giao thông...) có thể nhận thấy rằng ngày nay những ngôn từ mang sắc thái lịch sự và nghi thức cao của tiếng Nga ngày càng ít gặp hơn. Như ta đã biết, một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của văn hoá ứng xử là thái độ lịch sự, theo lẽ thường, sẽ được đáp lại bằng một thái độ lịch sự tương ứng, còn sự thô thiển sẽ tạo ra một sự thô thiển khác; trong

khi đó lòng tốt cũng như phép lịch thiệp lại rất cần cho cuộc sống của chúng ta. Bằng nghiên cứu riêng của mình N.A.Kha-lê-dô-va (1992: 23) đã đưa ra những con số không vui: các học sinh phổ thông Mát-xcơ-va đã không sử dụng những dạng thức nghi thức lời nói trong 80% tình huống giao tiếp đòi hỏi phải dùng nghi thức. Gần 50% các học sinh nam xưng hô với bạn bè bằng biệt danh, trong đó có trên một nửa là những từ xúc phạm. Những ngôn từ thông tục không thể hiện những cảm xúc chân thành khi xưng hô với bố mẹ, thầy cô đã được gần 60% học sinh sử dụng.

Liên quan đến văn hoá giao tiếp hàng ngày N.I.Phô-rơ-ma-nốp-xcai-a (1982; 111) đã phát hiện ra rất nhiều lỗi điển hình của sinh viên nước ngoài khi sử dụng nghi thức lời nói tiếng Nga. Những lỗi này, theo bà, phần lớn là những lỗi mang tính chuẩn dụng và có can hệ trực tiếp đến hiện tượng giao thoa văn hoá. Bà đã giải thích hiện tượng này như sau: đại diện một cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá này khi tiếp xúc với những thành viên của cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá khác, thậm chí nói bằng ngôn ngữ của họ nhưng vẫn ứng xử theo khuôn mẫu hành vi của dân tộc mình, sử dụng hệ thống ngôn ngữ cử chỉ và những tri thức văn hoá của dân tộc mình. Vấn đề ở đây rõ ràng liên quan đến một thực tế: đặc trưng văn hoá-dân tộc và những dạng thức chuẩn dụng của ngôn ngữ nước ngoài đã không được nghiên cứu và trình bày một cách đầy đủ, một cách có hệ thống trong quá trình giảng dạy. ☛

4. Dạy tiếng Nga theo quan điểm tiếp cận văn hoá

Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá liên quan đến phương pháp giảng dạy tiếng Nga, Đ.B.Gút-cốp (2000: 7) đã nhận xét một cách đúng đắn rằng cách đây không lâu trong thực tế dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ đã từng tồn tại một mô hình, theo đó ngôn ngữ được coi là mục đích, còn văn hoá chỉ là phương tiện. Điều đó có nghĩa là những thông điệp văn hoá không cần phải đưa từ ngoài vào, mà chỉ cần khai thác nó từ ngữ liệu có sẵn trong các giáo trình. Cách tiếp cận đó đã xem nhẹ những nhu cầu và mối quan tâm riêng của người học. Với nhiều người trong số họ động cơ chủ yếu thôi thúc họ học tiếng Nga chính là để làm quen với nền văn hoá Nga, còn ngôn ngữ tiếng Nga trong trường hợp này chỉ là chiếc chìa khoá để mở cánh cửa kho tàng tri thức văn hoá Nga, là phương tiện trên con đường nhận thức. Như vậy, cần phải có cách tiếp cận ngược lại: văn hoá là mục đích, còn ngôn ngữ là phương tiện. Hơn nữa, việc không hiểu rõ bản sắc văn hoá Nga có thể dẫn đến "những cú sốc văn hoá" trong giao tiếp với người bản ngữ, và ngược lại, những hiểu biết sâu sắc về văn hoá Nga cho phép người học nhanh chóng hình thành những cấp độ cần thiết của năng lực giao tiếp mà bộ phận hợp thành của nó là năng lực văn hoá.

Một yêu cầu bức thiết liên quan đến nội dung giáo dục-đào tạo trong dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ là giáo dục văn hoá ứng xử và văn hoá lời nói Nga cho người học (trong đó có phép lịch sự và cách nói năng lịch sự - thái độ trân trọng đối với con người). Bởi lẽ, chính qua cái cách mà người ta

sử dụng các quy tắc hành vi lời nói, trong một chừng mực nào đó, có thể đánh giá trình độ văn hoá, giáo dục và trí thức, cũng như kỹ năng giao tiếp của con người đó. Tất cả những điều này một lần nữa khẳng định mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và văn hoá, sự thống nhất biện chứng của hai quá trình giáo dục và đào tạo.

Như vậy, sinh viên Việt Nam trong quá trình học tiếng Nga như một ngoại ngữ cần phải được làm quen với những biểu hiện đa dạng của các đặc trưng văn hoá Nga nói chung và phép lịch sự Nga nói riêng, bởi lẽ các cách thức và phương tiện thể hiện văn hoá ứng xử hay phép lịch sự trong tiếng Nga và tiếng Việt rất khác nhau (chẳng hạn một số dạng thức xưng hô của người Nga như xưng hô bằng ТЫ/ТЫ, xưng hô theo tên và phụ danh... dường như không có những đơn vị tương đương trong tiếng Việt). Tóm lại, cần phải đưa vào chương trình dạy và học tiếng Nga ở một giai đoạn và trình độ nhất định một lượng kiến thức cần thiết liên quan đến những đặc trưng ngôn ngữ-văn hoá Nga như chuẩn mực ngôn ngữ, chuẩn dụng ngôn ngữ, nghi thức lời nói, phép lịch sự Nga... nhằm đáp ứng những đòi hỏi mới trong xu thế đối thoại văn hoá mang tính chất toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Маслова В.А. Связь мифа и языка // Фразеология в контексте культуры. - М., 1999.
2. Асессорова Н.П. Диалог как проблема диалога культур. Язык и культура // Материалы междунар. науч. конф. - Киев, 1996.
3. Костомаров В.Г. Языковой вкус эпохи. - Санкт-Петербург, 1999.

4. Тер-Минасова С.Г. Язык и национальный характер // Слово и текст в диалоге культур. - М., 2000.
5. Прохорова И.О. Формирование лингвокультурологической компетенции на занятиях по русскому языку // РЯЗР, № 3/ 2001.
6. Пассов Е.И. Коммуникативное иноязычное образование как развитие индивидуальности в диалоге культур // Материалы IX конгресса МАПРИЯЛ. - Братислава, 1999.
7. Григорян Э.А. Динамика современных языковых ситуаций // Русская речь. - 2/1996.
8. Сиротинина О.Б. Русская речевая культура и ее внутринациональные типы // РЯЗР, № 1-2/1997.
9. Шапошников В.Н. Антонимические отношения в русском языке 90-ых годов // РЯНШ. - № 6/1999.
10. Земская Е.А. Клише новояза и цитация в языке постсоветского общества // Вопросы языкознания. - "Наука", № 3, 1996.
11. Береговая Э.М. Молодежный сленг: формирование и функционирование // Вопросы языкознания, №3. - "Наука", 1996.
12. Халезова Н.А. О возможностях работы над речевым этикетом при изучении грамматического материала // РЯВШ. - № 1/1992.
13. Формановская Н.И. Вы сказали "Здравствуйте". - М., 1982.
14. Гудков Д.Б. Межкультурная коммуникация: Проблемы обучения. - Изд. Моск. ун-та, 2000. □